



# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Thông tư số 32/2017/TT-BCT

## ALTIS SH 2

SDS #: 30400

### I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

**Số CAS** : Không áp dụng.  
**Số UN** : Không quản lý.  
**Số đăng ký EC** : Hỗn hợp.  
**Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)** : ALTIS SH 2

[Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyến nên tránh](#)

#### Mục đích sử dụng

Dùng dầu bôi trơn và mỡ bôi trơn trong hệ thống hồ - Chuyên nghiệp  
Pha chế phụ gia, dầu bôi trơn và mỡ bôi trơn - Công nghiệp  
Công dụng chung của dầu bôi trơn và mỡ bôi trơn trong các phương tiện hay máy móc - Công nghiệp  
Công dụng chung của dầu bôi trơn và mỡ bôi trơn trong các phương tiện hay máy móc - Chuyên nghiệp  
Dùng dầu bôi trơn và mỡ bôi trơn trong hệ thống hồ - Công nghiệp  
Mỡ bôi trơn

**Thông tin chi tiết về nhà cung cấp** : CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES MARKETING VIỆT NAM  
Landlot 3, Go Dau Industrial Zone  
Long Thanh Dist., Dong Nai Prov., Vietnam  
Tel: +84 251 3543056  
Fax: +84 251 3543694  
ms.ap-sds@totalenergies.com  
  
TotalEnergies Marketing Asia-Pacific Middle East Pte. Ltd.  
182 Cecil Street  
#27-01 Frasers Tower  
Singapore 069547  
Tel: +65 6879 2200  
ms.ap-sds@totalenergies.com

**Số điện thoại khẩn cấp (với giờ hoạt động)** :

Vietnam: +84 28 4458 2388  
Asia-Pacific: +65 3158 1074

### Phần 2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

**Mức xếp loại nguy hiểm** : Không phân loại.

[Các thành phần cơ bản của nhãn GHS \(Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất\)](#)

**Từ cảnh báo** : Không có từ cảnh báo.  
**Cảnh báo nguy cơ** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

[Các công bố về phòng ngừa](#)

**Ngăn chặn** : Không áp dụng.  
**Phản ứng** : Không áp dụng.  
**Lưu trữ** : Không áp dụng.



**Xử lý** : Không áp dụng.

**Thông tin bổ sung** : Sản phẩm được làm từ dầu gốc tổng hợp

### Phần 3. Thông tin về thành phần các chất

**Chất/pha chế** : Hỗn hợp  
**Các cách khác để xác định lai lịch** : Không có sẵn.

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	% (w/w)
A mixture of: 3,3'-dicyclohexyl-1,1'-methylenebis(4,1-phenylene)diurea; 3-cyclohexyl-1-(4-(4-(3-octadecylureido)benzyl)phenyl)urea; 3,3'- dioctadecyl-1,1'-methylenebis(4,1-phenylene)diurea	-	≤10
4,4'-methylene bis(dibutyldithiocarbamate)	10254-57-6	≤3
O,O,O-tris(2(or 4)-C9-10-isoalkylphenyl) phosphorothioate	126019-82-7	≤2.2
4-nonylphenol, branched	84852-15-3	≤0.022

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

### IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

#### Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

- Tiếp xúc mắt** : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc nếu có khó chịu.
- Hít phải** : Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và để ở tư thế thuận lợi cho hô hấp. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.
- Tiếp xúc ngoài da** : Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.
- Nuốt phải** : Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.

#### Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

##### Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

- Tiếp xúc mắt** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Hít phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Tiếp xúc ngoài da** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Nuốt phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

##### Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

- Tiếp xúc mắt** : Không có thông tin cụ thể gì.
- Hít phải** : Không có thông tin cụ thể gì.
- Tiếp xúc ngoài da** : Không có thông tin cụ thể gì.
- Nuốt phải** : Không có thông tin cụ thể gì.

**Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần**

- Lưu ý đối với bác sĩ điều trị** : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.
- Điều trị cụ thể** : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
- Bảo vệ nhân viên sơ cứu** : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

**V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN****Phương tiện dập tắt**

- Các chất chữa cháy phù hợp** : Dùng hóa chất khô, CO<sub>2</sub>, bụi nước hay bọt.
- Các chất chữa cháy không phù hợp** : Dùng nước tia nước.

**Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất** : Không có nguy cơ cụ thể về việc nổ hoặc hỏa hoạn.

- Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm** :  
ôxít carbon (CO, CO<sub>2</sub>)  
ôxít photpho  
Hydrogen sulfide  
ôxít lưu huỳnh  
Mecaptan  
ôxít nitơ

**Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy** : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.

**Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy** : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

**VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ****Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp**

- Cho người không phải nhân viên cấp cứu** : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
- Cho các nhân viên cấp cứu** : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

**Đề phòng cho môi trường** : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

**Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch**

- Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ** : Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Hút hoặc quét chất liệu và đổ vào một đồ đựng được chỉ định và có đề nhãn. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.



**Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng** : Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Hút hoặc quét chất liệu và đổ vào một đồ đựng được chỉ định và có đề nhãn. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

## VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

### Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

**Biện pháp bảo vệ** : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).  
**Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát** : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

**Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ** : Lưu trữ theo các quy định của địa phương. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

## VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

### Các thông số kiểm soát

#### Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Không.

**Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp** : Một hệ thống thông khí chung tốt sẽ đủ khả năng để kiểm soát mức độ phơi nhiễm của công nhân với các loại khí độc hại.

**Kiểm soát phơi nhiễm môi trường** : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

**Cảnh báo về giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp (OEL)** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

### Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

**Biện pháp vệ sinh** : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

**Bảo vệ mắt** : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng bắn vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính an toàn có tấm chắn bên hông. EN 166

#### Bảo vệ da

**Bảo vệ tay** : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết.



- Găng tay chịu được hydrocacbon  
Cao su flo hóa  
cao su nitril  
Xem các hướng dẫn về tính thấm và thời gian thấm do nhà cung cấp găng tay đưa ra. Cũng cần xem xét các điều kiện sử dụng sản phẩm cụ thể như nguy cơ bị cắt, mài mòn và thời gian tiếp xúc
- Bảo vệ thân thể** : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này.
- Biện pháp bảo vệ da khác** : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.
- Bảo vệ hô hấp** : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác. Mặt nạ phòng độc với bộ lọc kết hợp hơi / hạt Loại A/P1 Cảnh báo ! Các bộ lọc có thời gian sử dụng giới hạn Sử dụng mặt nạ dưỡng khí phải tuân thủ nghiêm ngặt theo hướng dẫn của nhà sản xuất và các quy định cho sự lựa chọn và sử dụng Không có trong những điều kiện sử dụng bình thường

## IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Các điều kiện đo của tất cả các đặc tính là ở nhiệt độ tiêu chuẩn (20 ° C / 68 ° F) và áp suất (1013 hPa) trừ khi có chỉ định khác

### Bề ngoài

- Trạng thái vật lý** : Rắn.
- Màu sắc** : màu vàng nhạt
- Mùi** : Đặc tính.
- Ngưỡng về mùi** : Không có sẵn.
- pH** : Không áp dụng.
- Điểm chảy/điểm đông** : Không áp dụng.
- Điểm sôi** : Không có sẵn.
- Điểm bùng cháy** : Tách để mở: Không áp dụng.
- Tỷ lệ hóa hơi** : Không có sẵn.
- Khả năng cháy (chất rắn, khí)** : Không có sẵn.
- Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên** : Không áp dụng.
- Áp suất hóa hơi** : Không có sẵn.
- Tỷ trọng hơi** : Không áp dụng.
- Mật độ tương đối** : 0.9
- Mật độ** : 0.9 g/cm<sup>3</sup> [20°C]
- Tính hòa tan** : Không hòa tan trong các vật liệu sau đây: nước lạnh và nước nóng.
- Có thể trộn lẫn với nước** : Không.
- Độ hòa tan trong nước** : Không có sẵn.
- Hệ số phân chia nước/Octanol** : Không áp dụng.
- Nhiệt độ tự cháy** : Không áp dụng.
- Nhiệt độ phân hủy** : Không có sẵn.
- Tính dẻo** : Động lực học (40°C (104°F)): Không áp dụng.
- Thời gian chảy (ISO 2431)** : Không có sẵn.

**Đặc tính hạt**

Kích thước hạt trung bình : Không có sẵn.

**X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT****Khả năng phản ứng** : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.**Tính ổn định** : Sản phẩm ổn định.**Khả năng gây các phản ứng nguy hại** : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.**Tình trạng cần tránh** : Tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn lửa khác. Không hút thuốc.**Các vật liệu không tương thích** : Các chất oxy hóa mạnh**Sản phẩm phân rã có môi nguy** : oxit carbon (CO, CO<sub>2</sub>)  
ôxit photpho  
Hydrogen sulfide  
ôxit lưu huỳnh  
Mecaptan  
ôxit nitơ**XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH****Thông tin về các tác dụng độc****Độc tính cấp tính**

Sản phẩm/chất	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm	Thử nghiệm
A mixture of: 3,3'-dicyclohexyl-1,1'-methylenebis(4,1-phenylene) diurea; 3-cyclohexyl-1-(4-(4-(3-octadecylureido)benzyl)phenyl)urea; 3,3'-dioctadecyl-1,1'-methylenebis(4,1-phenylene) diurea	LC50 Hít phải Bụi và sương	Chuột	5.1 mg/l	4 giờ	-
4,4'-methylene bis (dibutylthiocarbamate)	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	80.4 mg/l	1 giờ	-
	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	20.1 mg/l	4 giờ	-
O,O,O-tris(2(or 4)-C9-10-isoalkylphenyl) phosphorothioate	LD50 Ngoài da	Thỏ	2000 mg/kg	-	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	16000 mg/kg	-	-
4-nonylphenol, branched	LC50 Hít phải Bụi và sương	Chuột	5.1 mg/l	4 giờ	-
	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	80.4 mg/l	1 giờ	-
	LC50 Hít phải Hơi	Chuột	20.1 mg/l	4 giờ	-
	LD50 Ngoài da	Chuột	>2000 mg/kg	-	OECD 402
4-nonylphenol, branched	LD50 Đường miệng	Chuột	>2000 mg/kg	-	OECD 401
	LD50 Đường miệng	Chuột	1300 mg/kg	-	-



**Kết luận/Tóm tắt** : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

**Kích ứng/Ấn môn**

**Da** : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

**Mắt** : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

**Hô hấp** : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

**Nhạy cảm**

**Da** : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

**Hô hấp** : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

**Tính đột biến**

**Kết luận/Tóm tắt** : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

**Tính gây ung thư**

**Kết luận/Tóm tắt** : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

**Độc tính sinh sản**

**Kết luận/Tóm tắt** : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

**Độc tính gây quái thai**

**Kết luận/Tóm tắt** : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

**Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)**

Không có sẵn.

**Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)**

Không có sẵn.

**Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa**

Không có sẵn.

**Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra** : Không có sẵn.

**Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn**

**Tiếp xúc mắt** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Hít phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Tiếp xúc ngoài da** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Nuốt phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính**

**Tiếp xúc mắt** : Không có thông tin cụ thể gì.

**Hít phải** : Không có thông tin cụ thể gì.

**Tiếp xúc ngoài da** : Không có thông tin cụ thể gì.

**Nuốt phải** : Không có thông tin cụ thể gì.

**Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài**

**Phơi nhiễm ngắn hạn**

**Các tác dụng tức thời có thể gặp** : Không có sẵn.

**Các tác dụng chậm có thể gặp** : Không có sẵn.

**Phơi nhiễm lâu dài**



# ALTIS SH 2

TotalEnergies

SDS # : 30400

**Các tác dụng tức thời có thể gặp** : Không có sẵn.

**Các tác dụng chậm có thể gặp** : Không có sẵn.

## Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

**Tổng quát** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Tính gây ung thư** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Tính đột biến** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Độc tính sinh sản** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

## Các số liệu đo lường độ độc

### Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Sản phẩm/chất	Đường miệng (mg/kg)	Ngoài da (mg/kg)	Hít vào (các chất khí) (ppm)	Hít vào (các chất hơi) (mg/l)	Hít vào (bụi và các thể sương) (mg/l)
A mixture of: 3,3'-dicyclohexyl-1,1'-methylenebis(4,1-phenylene)diurea; 3-cyclohexyl-1-(4-(4-(3-octadecylureido)benzyl)phenyl)urea; 3,3'-dioctadecyl-1,1'-methylenebis(4,1-phenylene)diurea	N/A	N/A	N/A	20.1	5.1
4,4'-methylene bis(dibutylthiocarbamate)	16000	N/A	N/A	N/A	N/A
O,O,O-tris(2(or 4)-C9-10-isoalkylphenyl)phosphorothioate	N/A	N/A	N/A	20.1	5.1
4-nonylphenol, branched	1300	N/A	N/A	N/A	N/A

## XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

### Độc Tính

Sản phẩm/chất	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm	Thử nghiệm
A mixture of: 3,3'-dicyclohexyl-1,1'-methylenebis(4,1-phenylene)diurea; 3-cyclohexyl-1-(4-(4-(3-octadecylureido)benzyl)phenyl)urea; 3,3'-dioctadecyl-1,1'-methylenebis(4,1-phenylene)diurea	Cấp tính EC50 100 mg/l	Vi sinh vật	3 giờ	-
4,4'-methylene bis(dibutylthiocarbamate)	Cấp tính EC50 1000 mg/l	Vi sinh vật	3 giờ	-
O,O,O-tris(2(or 4)-C9-10-isoalkylphenyl)phosphorothioate	Cấp tính EC50 >100 mg/l	Tảo	72 giờ	OECD 201
4-nonylphenol, branched	Cấp tính EC50 >100 mg/l	Vi sinh vật	3 giờ	OECD 209
	Cấp tính LC50 >25 mg/l	Cá	96 giờ	-
	mãn tính NOEC ≥10 mg/l	Daphnia - Daphnia magna	21 ngày	OECD 202
	Cấp tính EC50 0.03 mg/l	Tảo - Skeletonema costatum	72 giờ	-
	Nước biển			
	Cấp tính EC50 0.027 mg/l	Tảo - Skeletonema	96 giờ	-



TotalEnergies

# ALTIS SH 2

SDS # : 30400

Nước biển Cấp tính EC50 137 µg/l Nước biển	costatum Loài tôm cua - Eohaustorius estuarius - Trưởng thành	48 giờ	-
Cấp tính LC50 17 µg/l Nước biển mãn tính EC10 0.012 mg/l Nước biển	Cá - Pleuronectes americanus - Ấu trùng Tảo - Skeletonema costatum	96 giờ	-
mãn tính NOEC 5 µg/l Nước ngọt mãn tính NOEC 7.4 µg/l Nước ngọt	Loài tôm cua - Gammarus fossarum - Trưởng thành Cá - Pimephales promelas - Phôi	21 ngày	-
		33 ngày	-

## Độ bền và khả năng phân hủy

Sản phẩm/chất	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
A mixture of: 3,3'-dicyclohexyl-1,1'-methylenebis(4,1-phenylene)diurea; 3-cyclohexyl-1-(4-(4-(3-octadecylureido)benzyl)phenyl)urea; 3,3'-dioctadecyl-1,1'-methylenebis(4,1-phenylene)diurea	-	-	Không dễ
O,O,O-tris(2(or 4)-C9-10-isoalkylphenyl)phosphorothioate	-	-	Không dễ

## Khả năng tồn lưu

Sản phẩm/chất	LogK <sub>ow</sub>	BCF	Tiềm năng
4,4'-methylene bis(dibutylthiocarbamate)	8.42	10.86	thấp
O,O,O-tris(2(or 4)-C9-10-isoalkylphenyl)phosphorothioate	20	48	thấp
4-nonylphenol, branched	5.4	740	cao

## Khả năng phân tán qua đất

**Hệ số phân cách đất/nước (K<sub>oc</sub>)** : Không có sẵn.

**Khả năng phân tán qua đất** : Với các đặc tính vật lý và hóa học đã biết, sản phẩm không linh động trong đất Sản phẩm này không tan và nổi trên mặt nước Ít mất mát do bay hơi

**Hậu quả xấu khác** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

## XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

**Các phương pháp thải bỏ** : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực

Hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

## XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	ICAO/IATA
<b>Số UN/ID</b>	Không quản lý.	Not regulated.	Not regulated.
<b>Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển</b>	-	-	-
<b>(các) nhóm nguy hại vận chuyển</b>	-	-	-
<b>Quy cách đóng gói</b>	-	-	-
<b>Mối nguy cho môi trường</b>	Không.	No.	No.

**Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng :** **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

**Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO :** Không có sẵn.

## XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

### Thông tư số 05/1999/TT-BYT

Tên thành phần nguy hiểm	Loại	Ghi chú
diphenyl amin	Loại 2	

**Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) :** 4

### Quy định quốc tế

#### Danh mục của Hiệp ước về Vũ khí Hóa học các chất hóa học theo các lịch trình I, II, III

Không liệt kê.

#### Nghị định thư Montreal

Không liệt kê.

#### Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền

Không liệt kê.

#### Công Ước Rotterdam về Thỏa Thuận Có Hiệu Biết Trước (PIC)

Không liệt kê.

Nghị định thư UNECE Aarhus về PÓP và các kim loại nặng

Không liệt kê.

Danh mục hàng tồn kho

Bản kê của Úc (AIRC)	: Không xác định.
Bản kê của Canada	: Không xác định.
Bản kê của Trung Quốc (IECSC)	: Không xác định.
Bản kê của Châu Âu	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Bản kê của Nhật	: <b>Bản kê của Nhật (CSCL)</b> : Có ít nhất một thành phần không được liệt kê. <b>Bản kê của Nhật (ISHL)</b> : Không xác định.
Danh mục Hóa chất của New Zealand (NZIoC)	: Không xác định.
Bản Kê của Phi-lip-pin (PICCS)	: Có ít nhất một thành phần không được liệt kê.
Bản kê của Hàn Quốc (KECI) (Bản Kê Hóa Chất Hiện Hữu của Hàn Quốc)	: Không xác định.
Taiwan Chemical Substances Inventory (TCSI)	: Không xác định.
Danh mục hóa chất Thái Lan	: Không xác định.
Turkey inventory	: Không xác định.
Bản Kê của Hoa Kỳ (TSCA 8b) (Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc)	: Không xác định.
Danh mục hóa chất Việt Nam	: Không xác định.

Thông tin đề cập trong phần này chỉ liên quan đến việc tuân thủ của hóa chất đó đến danh mục hóa chất quốc gia. Thông tin dùng để xác nhận tình trạng hiện hữu của sản phẩm có thể dựa trên những dữ liệu khác như thành phần hóa học trong phần 3. Những qui định khác có thể áp dụng trong việc cho phép nhập khẩu hoặc tiếp thị.

**XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC**Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại

## NFPA



## HMIS

Sức khỏe	/	0
Khả năng cháy		0
Nguy hiểm thể chất		0

Lịch sử

Ngày hiệu chỉnh	: 2022/01/04
Ngày hiệu chỉnh	: Trước đây chưa thẩm định
Phiên bản	: 1
Bảng từ viết tắt	: ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính BCF = Hệ số nồng độ sinh học GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu HMIS = Hệ Thống Thông Tin Chất Nguy Hiểm (Hoa Kỳ) IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế IBC = Côngtenơ khổ trung IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế LogPow = Lôgarit của hệ số phân chia octanol/nước MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))



N/A = Không có sẵn  
NFPA = Hiệp Hội Bảo Vệ Hỏa Hoạn Quốc Gia (Hoa Kỳ)  
SGG = Nhóm Phân tách  
UN = Liên hợp quốc

**Quy trình được sử dụng để đưa ra phân loại**

Phân loại	Cơ sở lý luận
Không phân loại.	

**Tham khảo** : Không có sẵn.

✓ Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

**Người đọc lưu ý**

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.

Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.